

233

MẪU CÂU CHINH PHỤC NHÀ TUYỂN DỤNG

tiếng Anh



PATTERNS
FOR *Job*
Interview

Vương Nhật Vy dịch

gamma



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI



Juliana Jiyeon Lee



Lời nói đầu

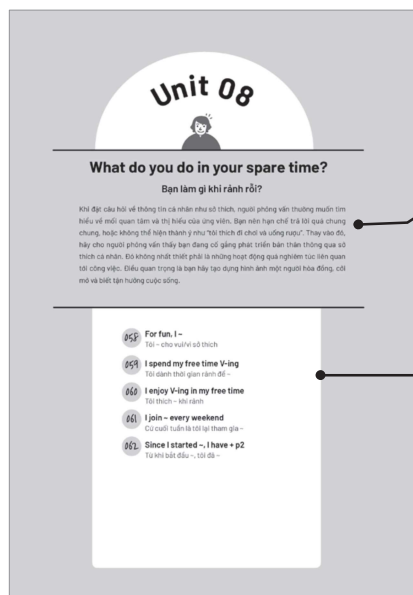
Ở thời đại mà rào cản thương mại giữa các quốc gia đang dần được xóa bỏ, các doanh nghiệp có cơ hội mở rộng ra thị trường quốc tế, kỹ năng nói tiếng Anh trở thành một trong những điều kiện tiên quyết giúp ứng viên tìm kiếm việc làm. Gần đây, khi tiếng Anh văn phòng ngày càng được chú trọng, bài thi tuyển dụng của nhiều doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã có thêm phần phỏng vấn bằng tiếng Anh.

Vậy, ứng viên cần làm gì để chuẩn bị tốt cho cuộc phỏng vấn bằng tiếng Anh?

Với nhiều người, việc ôn luyện tiếng Anh để chuẩn bị phỏng vấn không hề dễ, nhất là khi họ còn phải bận rộn tìm việc và lo cho các phần thi khác. Nếu cứ dồn sức tìm kiếm và học thuộc lòng các mẫu câu trên mạng một cách thiếu chiến lược, bạn sẽ khó có thể thể hiện được trọn vẹn thế mạnh của mình bằng tiếng Anh trước nhà tuyển dụng. **233 mẫu câu tiếng Anh chinh phục nhà tuyển dụng** là cuốn cẩm nang được tổng hợp từ những trải nghiệm thường gặp trong quá trình chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh. Cuốn sách giới thiệu quy trình phỏng vấn và hướng dẫn kỹ càng các bước chuẩn bị cho phần phỏng vấn tiếng Anh (như bí quyết viết CV, thái độ, cách ứng xử phù hợp cũng như kỹ năng trả lời câu hỏi một cách tự nhiên và thích hợp), đưa ra phương pháp học theo các mẫu câu hỏi và trả lời từ cơ bản đến nâng cao theo đúng trình tự của một cuộc phỏng vấn, và cung cấp các “tip” để vượt qua những tình huống khó trong cả hành trình tuyển dụng. Ngoài ra, các mẫu câu được giới thiệu trong sách có tính ứng dụng cao, không những sử dụng được trong phỏng vấn xin việc mà còn được dùng trong giao tiếp tiếng Anh văn phòng. Đây chính là hiệu quả “một công đôi việc” mà bạn có được khi học theo cuốn sách này.

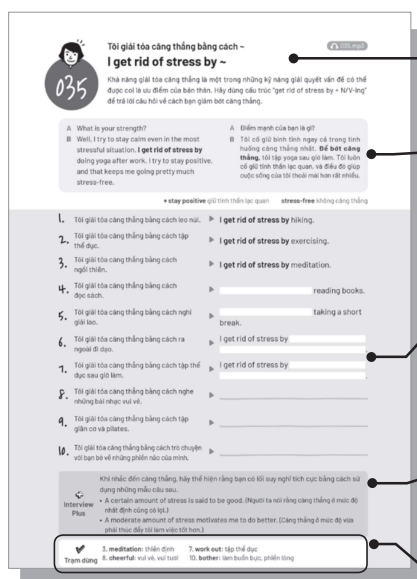
Nếu bạn đang chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn bằng tiếng Anh nhưng vẫn còn loay hoay, chưa biết bắt đầu từ đâu và như thế nào, cuốn sách này chắc chắn sẽ là công cụ thông minh dành cho bạn. Chúng tôi hy vọng rằng **233 mẫu câu tiếng Anh chinh phục nhà tuyển dụng** sẽ là hành trang thiết thực giúp bạn giảm bớt gánh nặng và hoang mang trong quá trình tìm kiếm việc làm.

Cấu trúc sách



Giới thiệu về nội dung chính trong Unit.

Mẫu câu sẽ học.



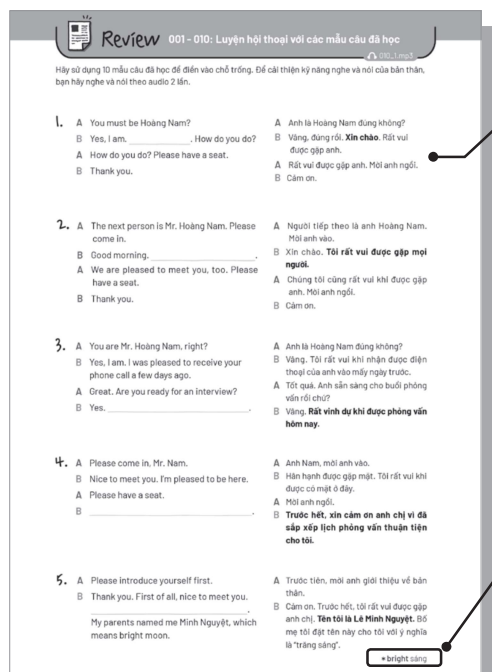
Mẫu câu chính sẽ học trong bài kèm phần giới thiệu.

Bạn có thể làm quen với cách sử dụng mẫu câu thông qua ví dụ. Hãy xem thử mẫu câu được dùng trong tình huống nào.

Hãy xem phần dịch nghĩa ở cột bên trái rồi vận dụng mẫu câu được học để hoàn thành câu tiếng Anh ở cột bên phải, sau đó bạn có thể mở bài nghe tương ứng.

Interview Plus | Phần này sẽ giới thiệu thêm các cách diễn đạt tiếng Anh hay những bí quyết để có một buổi phỏng vấn thành công.

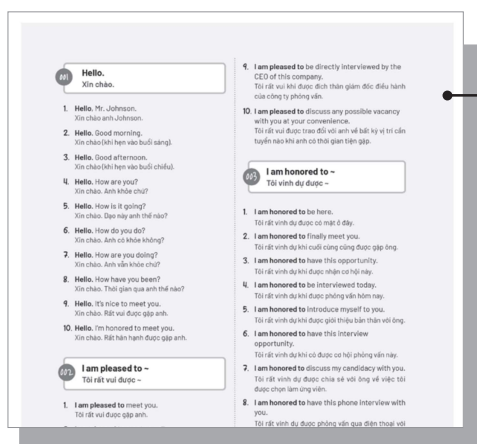
Trạm dừng | Phần này sẽ tổng hợp các từ vựng khó từ các ví dụ đã học. Bạn có thể tham khảo mỗi khi "bí" từ.



Review

Cứ sau 10 mẫu câu được giới thiệu sẽ có phần luyện tập để bạn củng cố kiến thức. Hãy xem phần dịch nghĩa bằng tiếng Việt trước. Tiếp đó, vận dụng mẫu câu đã học để điền vào chỗ trống bằng tiếng Anh. Bạn nhớ đừng quên mở audio và luyện nói theo.

Bạn có thể tham khảo các từ vựng khó ở cuối mỗi đoạn hội thoại.



Đáp án

Tải app Gamma Books để nhận được đáp án miễn phí của sách. Sau đó, bạn có thể thay đổi nội dung của các câu gợi ý cho phù hợp với tình huống của bạn.

Tận dụng file MP3

Bạn có thể nghe tất cả các câu ví dụ trong cuốn sách này bằng giọng đọc của người bản xứ. Hãy quét mã QR ở trang 005 để luyện nghe.

Part 0 Những điều cần biết về phỏng vấn tiếng Anh

- | | | |
|-----|--|-----|
| 1 ▶ | Các hình thức phỏng vấn bằng tiếng Anh | 024 |
| 2 ▶ | Chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn bằng tiếng Anh | 026 |
| 3 ▶ | Bí quyết phỏng vấn tiếng Anh thực tế | 029 |
| 4 ▶ | Bí quyết viết CV (sơ yếu lý lịch) bằng tiếng Anh | 030 |
| 5 ▶ | Bí quyết viết thư ứng tuyển (cover letter) | 036 |

Part 1 Giới thiệu bản thân

Unit 01 ▶ Hello. I'm pleased to meet you. Chào hỏi

- | | | |
|-----|--|-----|
| 001 | Hello. Xin chào. | 043 |
| 002 | I am pleased to ~ Tôi rất vui được ~ | 044 |
| 003 | I am honored to ~ Tôi rất vinh dự được ~ | 045 |
| 004 | First of all, thank you for ~ Trước hết, xin cảm ơn vì ~ | 046 |

Unit 02 ▶ Please introduce yourself. Giới thiệu sơ lược về bản thân

- | | | |
|-----|---|-----|
| 005 | My name is ~ Tên tôi là ~ | 048 |
| 006 | I am ~ Tôi là (tên) | 049 |
| 007 | I am a/an ~ Tôi là (chức danh nghề nghiệp) | 050 |
| 008 | I am applying for ~ Tôi ứng tuyển vào ~ | 051 |
| 009 | I am one of the candidates for ~
Tôi là một trong những ứng viên cho ~ | 052 |
| 010 | I am from ~ Tôi đến từ ~ | 053 |
| 011 | I think ~ represents who I am
Tôi nghĩ tôi là người ~/~ thể hiện con người tôi | 054 |

Unit 03 ► Tell us about your education. Học vấn

012	I am a senior [junior] majoring in ~ Tôi là sinh viên năm cuối [năm ba] chuyên ngành ~	056
013	I am majoring in ~/I majored in ~ Tôi đang theo học chuyên ngành ~/Tôi đã học chuyên ngành ~	057
014	I double majored in A and B Tôi học song song hai chuyên ngành A và B	058
015	I am a/an ~ major with a minor in ... Tôi theo học ngành ~, với chuyên ngành phụ là ...	059
016	I am expecting ~ degree from [in] ... Tôi sắp nhận bằng ~ của ...	060
017	I will be graduating with a/an ~ degree Tôi sắp tốt nghiệp ngành ~	061
018	I graduated from ~ as [with] ... Tôi tốt nghiệp trường ~, chuyên ngành (học vị)	062

Unit 04 ► What's your personality like? Tính cách

019	I am + tính từ Tôi là người ~	064
020	I have + danh từ Tôi có ~	065
021	I like to ~ Tôi thích ~	066
022	I am a person who is ~ Tôi là người ~	067
023	I consider myself (to be) ~ Tôi nhận thấy mình ~	068

Unit 05 ► What are your strengths? Điểm mạnh

024	I have ~ knowledge of ... Tôi có kiến thức về ...	070
025	I am good at ~ Tôi giỏi ~	071
026	My key strength is ~ Điểm mạnh lớn nhất của tôi là ~	072
027	My strong asset(s) is/are ~ Tài sản lớn của tôi là ~	073
028	My friends [colleagues] tell me that I am ~ Bạn bè [đồng nghiệp] nói tôi là ~	074
029	I am interested in ~ Tôi quan tâm đến ~	075
030	I am really keen on ~ Tôi rất quan tâm đến ~/Tôi rất thích ~	076

031	I try my best to ~ Tôi cố gắng hết sức để ~	077
032	I don't mind V-ing Tôi không ngại ~	078
033	~ is what distinguishes me (from ...) ~ là điểm khác biệt của tôi (phân biệt tôi với ...)	079
034	I keep up with ~ Tôi không ngừng học về/cập nhật ~	080
035	I get rid of stress by ~ Tôi giải tỏa căng thẳng bằng cách ~	081

Unit 06 ► What are your weaknesses? Điểm yếu

036	To tell you the truth, I am a bit ~ Thành thật mà nói, tôi hơi ~	083
037	I am afraid that I ~ E là tôi ~	084
038	My weakness is that ~ Điểm yếu của tôi là ~	085
039	One of my shortcomings is that ~ Một trong những khuyết điểm của tôi là ~	086
040	I try to ~ Tôi cố gắng ~	087
041	Thanks to ~, I ... Nhờ có ~, tôi ...	088
042	Consequently, I am expecting to ~ Do đó, tôi mong là mình sẽ ~	089
043	I failed to ~ Tôi đã không thể ~	090
044	I had to quit V-ing Tôi đã phải bỏ ~	091
045	But I learned ~ Nhưng tôi đã học được ~	092
046	The worst mistake I've made is ~ Sai lầm lớn nhất tôi từng mắc phải là ~	093
047	I look back and realize (that) ~ Tôi nhìn lại và nhận ra rằng ~	094

Unit 07 ► What are your goals or aspirations?

Mục tiêu hoặc nguyện vọng

048	I would like to work in the ~ Department Tôi muốn làm việc ở bộ phận (phòng ban) ~	096
049	In five years, I can see myself ~ Năm năm sau, tôi nghĩ mình sẽ ~	097
050	In the very short term, I'd like to ~ Trước mắt, tôi muốn ~	098
051	My short-term goal is to ~ Mục tiêu ngắn hạn của tôi là ~	099
052	My long-term goal is to ~ Mục tiêu dài hạn của tôi là ~	100
053	To be ~, I am going to ... ~ Để trở thành ~, tôi sẽ ...	101

054	To achieve my goal, I have been V-ing	102
	Để đạt được mục tiêu của mình, tôi đang ~	
055	My ultimate dream is to ~ Ước mơ lớn nhất của tôi là ~	103
056	Personally, I want to be a/an ~ Cá nhân tôi muốn trở thành ~	104
057	Before I retire, I would like to ~ Trước khi nghỉ hưu, tôi muốn ~	105

Unit 08 ► What do you do in your spare time? Sở thích

058	For fun, I ~ Tôi ~ cho vui/vì sở thích	107
059	I spend my free time V-ing Tôi dành thời gian rảnh để ~	108
060	I enjoy V-ing in my free time	
	Tôi thích ~ khi rảnh	109
061	I join ~ every weekend Cứ cuối tuần là tôi lại tham gia ~	110
062	Since I started ~, I have + p2 ~ Từ khi bắt đầu ~, tôi đã ~	111

Unit 09 ► Do you have any skills that you think are better than the other applicants? Năng khiếu và kỹ năng

063	I have obtained ~ Tôi đã đạt ~/có ~/lấy được ~	113
064	I have a/an ~ certificate Tôi có chứng chỉ ~	114
065	I am a certified ~ Tôi là một ~ được chứng nhận	115
066	I have ~ skills Tôi có (các) kỹ năng ~	116
067	I can ~ Tôi có thể ~	117
068	I have the ability to ~ Tôi có khả năng ~	118
069	I am a good ~ Tôi là ~ giỏi/tốt	119
070	I am excellent at ~ Tôi xuất sắc/rất giỏi trong việc/khi ~	120
071	I am an expert at [in/on] ~ Tôi là chuyên gia về/trong ~	121

Unit 10 ► What's your life motto? Chân ngôn sống

072	I prioritize ~ in my life Trong cuộc sống, tôi ưu tiên ~	123
073	My philosophy in life is to ~ Triết lý sống của tôi là ~	124
074	My life motto is ~ Chân ngôn sống của tôi là ~	125
075	~ is my role model ~ là hình mẫu của tôi	126
076	I respect ~ Tôi ngưỡng mộ ~	127

Part 2 Động lực và tư cách ứng tuyển

Unit 11 ► What do you know about our company? Về công ty ứng tuyển

078	Your company philosophy is ~ Triết lý của công ty ~	131
079	I respect your company chairman's ... Tôi tôn trọng/ngưỡng mộ ... của chủ tịch công ty ~	132
080	This company's founding philosophy means ~ Triết lý thành lập của công ty có nghĩa là ~	133
081	Your company is dedicated to ~ Công ty dồn tâm huyết vào ~/chú trọng	134
082	Your recent project in ~ is ... Dự án gần đây của công ty ở ~ là ...	135
083	Your ~ products have changed ... Sản phẩm ~ của công ty đã làm thay đổi ...	136
084	Your ~ product(s) is/are unprecedented Sản phẩm ~ của công ty là chưa từng có tiền lệ	137
085	Your ~ project seems ... Dự án ~ của công ty có vẻ ...	138
086	Your company's ~ will ... ~ của công ty sẽ ...	139
087	This company is planning to ~ Công ty đang có kế hoạch ~	140
088	I have no doubt that this company will ~ Tôi chắc chắn công ty sẽ ~	141
089	I will contribute to ~ Tôi sẽ góp phần ~	142

Unit 12 ► Why did you apply for this company? Lý do ứng tuyển vào công ty

090	Your company is the best company in ~ Đây là công ty tốt nhất trong ngành ~	144
091	I am impressed with the fact that ~ Tôi ấn tượng với thực tế là ~	145
092	You are a pioneer in ~ Công ty là doanh nghiệp tiên phong trong ~	146
093	I deeply respect ~ Tôi vô cùng ngưỡng mộ ~	147
094	I am in line with your company's ~ Tôi tán thành với ~ của công ty	148
095	During my job search, I discovered that ~ Trong quá trình tìm kiếm việc làm, tôi được biết rằng ~	149

096	It is my dream to ~ Ước mơ của tôi là ~	150
097	I've always wanted to ~ Tôi luôn muốn ~	151
098	My dream job is to ~ Công việc mơ ước của tôi là ~	152
099	I find it interesting that ~ Tôi cảm thấy thú vị ~	153
100	I find excitement in ~ Tôi cảm thấy hào hứng ~	154
101	A job with ~ is my ideal job Công việc có ~ là công việc lý tưởng của tôi	155
102	You need people like me with ~ Công ty cần những người ~ như tôi	156
103	I am cut out for ~ Tôi phù hợp với ~	157

Unit 13 ► What qualifications do you possess for this position?

Năng lực để được tuyển chọn

104	This position requires ~ Vị trí này đòi hỏi ~	159
105	I am one of the few ~ with ... Tôi là một trong số ít ~ có ...	160
106	I take great pride in ~ Tôi rất tự hào về ~	161
107	I have ~, which is/are what you're looking for Tôi có ~, điều mà công ty đang tìm kiếm	162
108	I assure you that I would be able to ~ Tôi đảm bảo rằng tôi có thể ~	163
109	I am sure that my ~ skills will ... Tôi tin chắc kỹ năng ~ của tôi sẽ ...	164
110	I think I deserve to ~ Tôi nghĩ mình xứng đáng ~	165

Unit 14 ► What particular skills or abilities do you possess?

Kỹ năng nghiệp vụ

111	I managed to ~ Tôi đã thành công ~	167
112	Because of ~, I could ... Nhờ có ~ mà tôi có thể ...	168
113	I am certain that I can make the best use of ~ Tôi chắc chắn rằng tôi có thể tận dụng tối đa ~	169
114	I have demonstrated leadership by V-ing Tôi đã thể hiện khả năng lãnh đạo bằng cách ~	170
115	I would describe my leadership style as ~ Tôi sẽ mô tả phong cách lãnh đạo của mình là ~	171
116	I was the head of ~ Tôi là người đứng đầu [trưởng phòng/trưởng nhóm/lãnh đạo] của ~	172
117	As the leader, I had to ~ Là người đứng đầu, tôi phải ~	173

118	I made sure ~ Tôi đảm bảo rằng ~	174
119	I organized ~ Tôi đã tổ chức/thành lập ~	175
120	I listen carefully to ~ Tôi cẩn thận lắng nghe ~	176
121	I showed initiative in V-ing Tôi đã thể hiện tính chủ động khi ~	177
122	I used my ~ skills to persuade ... Tôi đã dùng kỹ năng ~ để thuyết phục ...	178
123	I focused on ~ Tôi tập trung vào ~	179
124	I work closely with ~ Tôi hợp tác chặt chẽ/làm việc sâu sát với ~	180
125	I feel teamwork is vital in ~ Tôi thấy kỹ năng làm việc nhóm rất cần thiết ~	181
126	I have demonstrated teamwork in ~ Tôi thể hiện kỹ năng làm việc nhóm khi ~	182
127	I use ~ to manage my time Tôi dùng ~ để quản lý thời gian của mình	183
128	I prioritize ~ according to ... Tôi ưu tiên ~ theo ...	184
129	I make it a rule not to ~ Quy tắc của tôi là không được ~	185
130	I check ~ regularly Tôi thường xuyên kiểm tra ~	186
131	I have ~ which I think is the key to ... Tôi có ~, tôi nghĩ đó chính là chìa khóa cho ...	187
132	I was creative in ~ Tôi sáng tạo trong ~	188
133	I value ~ in ... Tôi đề cao ~ trong ...	189
134	When I serve my clients, I treat them ~ Khi phục vụ khách hàng, tôi đối xử với họ ~	190
135	Customer service is important in ~ Dịch vụ chăm sóc khách hàng rất quan trọng trong ~	191

Part 3 Trao đổi về trải nghiệm thời đi học

Unit 15 ► Tell us about your school days.

Quá trình học tập và hoạt động ở trường

136	I was into ~ Tôi rất thích ~	194
137	A inspired me with B, so I decided to major in ~ A truyền cảm hứng cho tôi bằng B, vì thế tôi quyết định học chuyên ngành ~	195
138	It was a natural decision to choose ~ Lựa chọn ~ là một quyết định tự nhiên	196

139	From my studies, I learned ~	197
	Qua quá trình học tập, tôi đã học được ~	
140	My studies have helped me (to) ~	198
	Việc học/ngành học đã giúp tôi ~	
141	I mastered ~ Tôi thành thạo ~	199
142	I participated in ~ Tôi đã tham gia ~	200
143	I had various on-campus ~ experiences	201
	Tôi có nhiều kinh nghiệm ~ thời đi học	
144	I joined ~ Tôi từng tham gia ~	202
145	I was an active member of ~ Tôi từng là thành viên tích cực của ~	203
146	I was appointed (as) ~ Tôi từng được bổ nhiệm làm ~	204
147	These activities taught me how to ~	205
	Những hoạt động này đã dạy tôi cách ~	
148	My college ~ lecturer inspired me with ...	206
	Giảng viên môn ~ đã truyền cảm hứng cho tôi bằng ...	
149	My college days were ~ Thời đại học của tôi ~	207

Unit 16 ► How were your overseas studies?

Chương trình hợp tác doanh nghiệp – đại học, du học, du học tiếng

150	One of my lecturers suggested I enter ~ program	209
	Một trong những giảng viên của tôi gợi ý tôi tham gia chương trình/khóa học	
151	~ was/were intellectually stimulating	210
	~(đã) gợi nhiều suy nghĩ/truyền cảm hứng	
152	I joined the industry-university cooperation program with [sponsored by] ~ Tôi từng tham gia chương trình hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường với [được tài trợ bởi] ~	211
153	I managed to learn ~ from the co-op program	212
	Tôi đã học được ~ từ chương trình vừa học vừa làm	
154	I participated in an exchange program at ~	213
	Tôi đã tham gia chương trình trao đổi ở ~	
155	I decided to study abroad to ~ Tôi quyết định du học để ~	214
156	I took ~ at ... University Tôi đã tham gia ~ ở trường Đại học ...	215
157	I learned ~ by V-ing Tôi học ~ bằng cách ...	216
158	I had to take care of ~ myself	217
	Tôi đã phải tự lo liệu/cáng đáng/giải quyết/chăm sóc ~	

159	I made many international friends in [from] ~	218
	Tôi đã kết bạn với nhiều bạn bè quốc tế ở [từ] ~	

Unit 17 ► Why did you take a one-year break from school?

Lý do tạm nghỉ học hoặc đổi chuyên ngành

160	I became interested in ~ Tôi trở nên hứng thú với ~	220
161	I was more into A than B Tôi quan tâm đến A hơn là B	221
162	I was crazy about ~ Tôi từng rất say mê ~	222
163	I had to take one year off from school because (of) ~	223
	Tôi đã phải nghỉ học một năm vì ~	
164	It was a tough time V-ing Đó là quãng thời gian khó khăn khi ~	224
165	I came to realize ~ Tôi đã nhận ra ~	225
166	Now I think I made a good decision to ~	226
	Giờ nghĩ lại, tôi thấy mình đã có quyết định đúng đắn khi ~	
167	In retrospect, I think ~ Khi nhìn lại, tôi nghĩ ~	227

Part 4 Trao đổi về kinh nghiệm làm việc

Unit 18 ► Can you tell me about any jobs you've had or internship you've done? Kinh nghiệm thực tập và làm thêm

168	I was an intern at ~ Tôi từng là thực tập sinh tại ~	230
169	I happened to intern at ~ Tôi tình cờ được thực tập tại ~	231
170	I was chosen to work for ~ Tôi đã có cơ hội làm cho ~	232
171	My internship experience has prepared me to ~	233
	Kinh nghiệm thực tập đã giúp tôi biết (cách) ~	
172	I complied ~ Tôi đã tổng hợp ~	234
173	I assisted in ~ Tôi đã hỗ trợ ~	235
174	I had a part-time job at ~ Tôi từng làm thêm ở ~	236
175	I had a great experience working as a/an ~	237
	Tôi đã có trải nghiệm tuyệt vời khi làm ~	
176	My first real-world lesson was ~ Bài học thực tế đầu tiên của tôi là ~	238

177	I learned a great deal about ~ Tôi đã học được rất nhiều về ~	239
-----	---	-----

Unit 19 ► Tell us about your job experience. Kinh nghiệm làm việc

178	I used to work for ~ Tôi từng làm việc cho ~	241
179	I have been working in ~ for ... years Tôi làm việc trong ~ suốt ... năm	242
180	Through ~ experience, I have acquired ... Thông qua kinh nghiệm ~, tôi đã học được ...	243
181	I managed ~ Tôi đã quản lý ~	244
182	I supervised ~ Tôi đã giám sát ~	245
183	I worked directly with ~ Tôi đã làm việc trực tiếp với ~	246
184	I achieved ~ Tôi đã đạt được ~	247
185	I took charge of ~ Tôi đã đảm trách ~	248
186	I trained staff on ~ Tôi đã đào tạo ~ cho nhân viên	249
187	I increased annual sales ~ percent Tôi đã làm tăng doanh số hằng năm lên ~ %	250
188	I conducted ~ for ... Tôi đã tiến hành ~ cho ...	251
189	I served as a liaison between A and B Tôi đóng vai trò người liên lạc giữa A và B	252
190	I + động từ + ~ on behalf of ... Tôi ~ thay mặt/đại diện cho ...	253
191	I will utilize my ~ to effectively ... Tôi sẽ tận dụng ~ của mình để ... hiệu quả	254

Unit 20 ► Why did you quit your previous job? Lý do nghỉ việc

192	My ~ years working in[at] ... was very rewarding ~ năm làm việc trong/tại ... của tôi rất có ích	256
193	My main duties were ~ Nhiệm vụ chính của tôi là ~	257
194	However, I felt a strong urge to ~ Tuy nhiên, tôi bị thôi thúc phải ~	258
195	I left my previous company because I felt [wanted] ~ Tôi rời công ty cũ vì cảm thấy/mong muốn ~	259
196	I am leaving my present job to ~ Tôi nghỉ công việc hiện tại để ~	260
197	I think A is somewhat related to B Tôi nghĩ A có phần liên quan đến B	261
198	I am seeking out ~ Tôi đang tìm kiếm ~	262
199	I would like to be an expert in ~ Tôi muốn trở thành chuyên gia trong ~	263

Part 5 Kết thúc cuộc phỏng vấn

Unit 21 ► How much do you expect to get paid? Mức lương mong muốn

- | | | |
|-----|---|-----|
| 200 | I used to get paid ~ Tôi từng được trả ~ | 266 |
| 201 | I am hoping to start at around ~
Tôi hy vọng có thể bắt đầu ở mức ~ | 267 |
| 202 | Considering my previous work experience, I think I deserve ~
Xét kinh nghiệm làm việc trước đây của tôi, tôi nghĩ mình xứng đáng nhận được ~ | 268 |
| 203 | For now, A is not my priority, but B is
Hiện tại, ưu tiên hàng đầu của tôi không phải là A mà là B | 269 |

Unit 22 ► Did you apply for other companies as well?

Có ứng tuyển công ty khác hay không

- | | | |
|-----|---|-----|
| 204 | I have applied for a couple of ~ Tôi đã ứng tuyển vào một vài ~ | 271 |
| 205 | But this company is where I would like to ~
Nhưng quý công ty là nơi tôi muốn ~ | 272 |
| 206 | I have decided to build my career in ~
Tôi đã quyết định xây dựng sự nghiệp của mình ở/trong ~ | 273 |

Unit 23 ► When can you start working with us? Ngày bắt đầu làm việc

- | | | |
|-----|---|-----|
| 207 | I can start working ~ Tôi có thể bắt đầu làm việc ~ | 275 |
| 208 | It will take ~ before I can start
Tôi cần (thời gian) trước khi có thể bắt đầu công việc | 276 |
| 209 | I am expecting to ~ Tôi dự định ~ | 277 |

Unit 24 ► Do you have any questions for us?

Thắc mắc dành cho người phỏng vấn

- | | | |
|-----|---|-----|
| 210 | What can you tell me about ~?
Anh/chị có thể cho tôi biết về ~ được không? | 279 |
| 211 | How would you describe ~? Anh/chị nghĩ/nhận định thế nào về ~? | 280 |

212	What is/are your ~? ~ của công ty là gì?	281
213	May I ask ~? Tôi có thể hỏi ~ được không?	282

Part 6 Các mẫu câu cần thiết khác

Unit 25 ► Did you say you had a number of part-time jobs?

Xác nhận và bổ sung

214	As you see in my resume, I ~ Như anh/chị thấy trong CV của tôi, tôi ~	285
215	That's right, but ~ Đúng là vậy, nhưng ~	286
216	Let me add a few more details about ~ Để tôi nói thêm về ~	287
217	What's more, ~ Ngoài ra, ~	288

Unit 26 ► What do you think of equity at work?

Định nghĩa, nêu ý kiến

218	To me, A means B Theo tôi, A nghĩa là B	290
219	I define A as B Tôi định nghĩa A là B	291
220	A simple definition of ~ is ... Cách hiểu đơn giản về ~ là ...	292
221	To be more specific, ~ Cụ thể hơn, ~	293
222	What I mean by this is that ~ Khi nói thế này, ý tôi là ~	294
223	I think ~ should ... Tôi nghĩ ~ nên ...	295
224	In my opinion, ~ Theo ý kiến của tôi, ~	296
225	I am certain that ~ Tôi chắc chắn là ~	297
226	It is common sense that ~ Người ta thường cho rằng ~	298
227	Most people would agree that ~ Hầu hết mọi người sẽ đồng ý rằng ~	299
228	According to A, ~ Theo A ~	300
229	I have personally experienced ~ Bản thân tôi đã trải qua ~	301
230	That is why ~ Đó là lý do vì sao ~	302

Unit 27 ▶ Are you a leader or a follower? Lựa chọn và trả lời

231 **Given the choice, I would rather ~** Nếu được lựa chọn, tôi muốn ~ 304

232 **I am more comfortable V-ing** Tôi cảm thấy thoải mái hơn khi/với việc ~ 305

233 **I think I am more A than B** Tôi nghĩ mình là A hơn là B 306

Review ▶ Luyện tập 307

Sample ▶ Đáp án mẫu khi phỏng vấn tiếng Anh 355

Part 0

Những điều cần biết về phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh

Trước khi bắt tay vào học các mẫu câu, hãy cùng tìm hiểu về phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh. Part 0 giới thiệu các thông tin mà người tìm việc cần biết, từ các hình thức phỏng vấn, những lưu ý khi chuẩn bị phỏng vấn, kinh nghiệm phỏng vấn thực tế, cho đến bí quyết viết CV bằng tiếng Anh - bước chuẩn bị vô cùng quan trọng trước khi phỏng vấn.

- 1 Các hình thức phỏng vấn bằng tiếng Anh
- 2 Chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn bằng tiếng Anh
- 3 Bí quyết phỏng vấn tiếng Anh thực tế
- 4 Bí quyết viết CV (sơ yếu lý lịch) bằng tiếng Anh
- 5 Bí quyết viết thư ứng tuyển (cover letter)



✱ Thái độ tự tin

Nhận được lời mời phỏng vấn đồng nghĩa với việc bạn đã đáp ứng được các yêu cầu của công ty, ít nhất là về mặt hồ sơ. Vì vậy trong buổi phỏng vấn, bạn cần tự tin thể hiện hết những gì bạn đã chuẩn bị, theo tinh thần “Tôi làm được” và thái độ “Không có gì phải lo lắng miễn là mình cố gắng hết sức”. Hãy sử dụng ngôn ngữ cơ thể một cách phù hợp như giao tiếp bằng mắt với người phỏng vấn, cười mỉm, ngồi thẳng lưng và gật đầu để đối phương biết bạn hiểu lời họ.

✱ Ánh mắt

Giao tiếp bằng mắt với người phỏng vấn sẽ tạo ấn tượng rằng bạn là người tự tin và đáng tin cậy. Khi nói dối, phần lớn người ta sẽ nhìn xuống sàn nhà, còn khi không nhớ được nội dung cần nói, người ta thường sẽ nhìn lên trần nhà. Bạn nên lưu ý đừng đưa ánh mắt theo những hướng đó một cách bất thường. Nếu tham gia một cuộc phỏng vấn nhóm, bạn nên nhìn chủ yếu vào người đặt câu hỏi cho bạn, và giao tiếp bằng mắt một cách tự nhiên với những người còn lại trong hội đồng phỏng vấn để thể hiện rằng bạn vẫn chú ý đến họ. Cần tránh nhìn vô định hoặc chớp mắt quá nhiều, song việc liên tục nhìn vào mắt người phỏng vấn có thể gây ngại ngùng, vì vậy hãy chọn một vị trí cố định mà bạn có thể nhìn trực diện, thỉnh thoảng bạn có thể nhìn sang vị trí đó để đỡ cảm thấy ngại.

✱ Ngôn ngữ cơ thể

Trong giao tiếp, các hành vi của cơ thể có thể cho biết phản ứng, thái độ và cảm xúc của người nói và người nghe. Chỉ tay vào người khác là một hành động bất lịch sự nhưng chuyển động tay vừa phải trong khi nói chuyện có thể giúp tăng tính thuyết phục cho lời nói của bạn. Khi đồng ý với người nói, bạn có thể nhìn đối phương và khẽ gật đầu. Hơi hướng người về phía trước sẽ thể hiện bạn đang lắng nghe câu chuyện của đối phương. Nếu không có hoặc ít chuyển động cơ thể sẽ khiến người khác cảm thấy bạn rụt rè, còn nếu chuyển động quá nhiều sẽ khiến bạn trông quá khích hoặc đang không nghiêm túc. Khi giao tiếp, hãy lưu ý dùng các cử chỉ vừa phải và thích hợp.

Bí quyết viết CV (sơ yếu lý lịch) bằng tiếng Anh

Lê Hoàng Anh (Ms.)

Address: Yen Hoa, Cau Giay, Hanoi

Cell Phone: 0964 XXX XXX Email: hoang.anh102@gmail.com

OBJECTIVE

To be a publicist or consultant in a public sector corporation or institute

EDUCATION

National Economics University, Hanoi, Vietnam

09/2018 – 06/2022

B.A. expected June 2022

- Double major in public relations and international economics (GPA: 3.00)
- Extensive coursework in business administration and public policy

Secretary of Class of 2020

- Elected by peers to plan activities that promote class spirit and unity among the 1,200 undergraduates
- Headed publicity committee to promote major class events

WORK EXPERIENCE

SK Group, Hanoi, Vietnam

05/2020 – 06/2021

Public Relations Intern

- Worked with senior account executives to manage relationships with clients in emerging high technology and healthcare industries
- Assisted PR staff with the writing, editing, production and distribution of press materials, including press releases and fact sheets
- Conducted account related research and compiled findings into complete coverage reports
- Developed and maintained media lists and editorial calendars

QUALIFICATIONS

- High degree of competency in written and spoken English
- Demonstrated interest in community service initiatives (president of high school volunteer organization)

REFERENCES

Available upon request

REFERENCES

- Cung cấp danh sách người giới thiệu kèm tên, chức danh và thông tin liên hệ của họ.
- Bạn có thể viết "Available upon request" như trong Sample 1. Trong trường hợp này, vào ngày phỏng vấn, hãy chuẩn bị riêng một danh sách những người giới thiệu. Thông thường, công ty sẽ liên hệ trước với bạn về yêu cầu này.

Danh sách người giới thiệu

- Có thể cung cấp theo yêu cầu

5

Bí quyết viết thư ứng tuyển (cover letter)

Thư ứng tuyển là văn bản giới thiệu ngắn gọn về bản thân và trình bày nguyện vọng của ứng viên với vị trí ứng tuyển. Với người phụ trách tuyển dụng, thư ứng tuyển chính là ấn tượng đầu tiên về bạn. Vì vậy, bạn nên dành thời gian để tra chuốt cho lá thư này.

Theo một kết quả khảo sát, khi được hỏi điều gì là quan trọng nhất trong thư ứng tuyển, 30% nhà tuyển dụng đã chọn sự nhiệt tình, toàn tâm toàn ý với lĩnh vực ứng tuyển, 18% chọn quá trình học tập và kinh nghiệm làm việc, 14% chọn mức độ liên quan giữa lĩnh vực ứng tuyển với chuyên ngành của ứng viên, 4% chọn kỹ năng tin học và trình độ ngoại ngữ.

Dear Mr. Torben Fentz,

I saw your job advertisement on the Job Global website. I am interested in building my career at TechValue. I have decided to submit my resume in application for the entry level position in the Marketing Department.

I expect to graduate next year with a bachelor's degree in digital marketing from RMIT University. My relevant experience includes three years as a part-time assistant researcher in RMIT University. I also have internship experience at SGX for the last six months. My knowledge in marketing and hands-on experience in research will be a great asset in assisting marketing strategies in your company.

You are a leading company and I would like to contribute to your continuing success. I am especially interested in your strategic marketing evaluation system. I would like to be a valuable member of your company to reach my full potential.

I look forward to discussing opportunities at TechValue with you. I am available for an interview anytime at your convenience. Please feel free to contact me via email at quynhanh1306@gmail.com or call me at 0965 XXX XXX. I look forward to hearing from you.

Sincerely,
Đặng Quỳnh Anh

Unit 03



Tell us about your education.

Mời bạn giới thiệu về trình độ học vấn của mình.

Khi trình bày về trình độ học vấn, bạn nên nêu cụ thể những thông tin liên quan như học vị, chuyên ngành, ngành phụ, v.v... thay vì chỉ trả lời tên trường mà bạn học. Đặc biệt, nếu bạn là một ứng viên chưa có nhiều kinh nghiệm làm việc, trình độ học vấn sẽ là phần mà bạn có thể nhấn mạnh trong buổi phỏng vấn.

012

I am a senior [junior] majoring in ~

Tôi là sinh viên năm cuối [năm ba] chuyên ngành ~

013

I am majoring in ~/I majored in ~

Tôi đang theo học chuyên ngành ~/Tôi đã học chuyên ngành ~

014

I double majored in A and B

Tôi học song song hai chuyên ngành A và B

015

I am a/an ~ major with a minor in ...

Tôi theo học chuyên ngành ~, với chuyên ngành phụ là ...

016

I am expecting ~ degree from [in] ...

Tôi sắp nhận bằng ~ của ...

017

I will be graduating with a/an ~ degree

Tôi sắp tốt nghiệp ngành ~

018

I graduated from ~ as [with] ...

Tôi tốt nghiệp trường ~, chuyên ngành (học vị)



Tôi là sinh viên năm cuối [năm ba] chuyên ngành ~

012.mp3

I am a senior [junior] majoring in ~

Trong trường hợp ứng viên còn đang đi học, sinh viên năm ba được gọi là "junior", còn sinh viên năm cuối là "senior", tên chuyên ngành sẽ được đặt phía sau cụm "majoring in". Bạn cũng có thể dùng cụm "specializing in" thay cho "majoring in".

A Would you like to introduce yourself?

B Thank you for having me today for an interview. **I am a senior majoring in mechanical engineering.** I am now in my last year of school, actively participating in various school activities. During my studies in college, I have acquired language skills and interpersonal skills.

A Mời bạn giới thiệu về bản thân.

B Cảm ơn chị vì đã cho tôi cơ hội phỏng vấn hôm nay. **Tôi là sinh viên năm tư chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí.** Hiện tôi đang học năm cuối và rất tích cực tham gia nhiều hoạt động của nhà trường. Trong quá trình học đại học, tôi đã tích lũy kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng liên nhân.

* **actively** tích cực **participate in** tham gia vào ~ **acquire** học hỏi, có được
interpersonal liên nhân

1. Tôi là sinh viên năm ba chuyên ngành Địa lý. ▶ **I am a junior majoring in geography.**
2. Tôi là sinh viên năm cuối chuyên ngành Toán học. ▶ **I am a senior majoring in mathematics.**
3. Tôi là sinh viên năm cuối chuyên ngành Nghiên cứu xã hội. ▶ **I am a senior majoring in social studies.**
4. Tôi là sinh viên năm ba chuyên ngành Dịch vụ hàng không. ▶ _____ airline services.
5. Tôi là sinh viên năm cuối chuyên ngành Văn học Anh. ▶ _____ English literature.
6. Tôi là sinh viên năm ba chuyên ngành Kỹ thuật hóa. ▶ **I am a senior majoring in _____.**
7. Tôi là sinh viên năm ba chuyên ngành Lịch sử, với chuyên ngành phụ là Sinh học. ▶ **I am a junior majoring in _____.**
8. Tôi là sinh viên năm cuối chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí, với chuyên ngành phụ là Thống kê. ▶ _____
9. Tôi là sinh viên năm ba học chuyên ngành kép Văn học và Chính trị học. ▶ _____
10. Tôi là sinh viên năm cuối học chuyên ngành kép Quản trị kinh doanh và Quản trị khách sạn. ▶ _____

Interview Plus

Sinh viên năm nhất được gọi là "freshman", năm hai là "sophomore", năm ba là "junior" và năm tư là "senior". Ngoài ra, còn có cách diễn đạt khác lần lượt là "first-year student", "second-year student", "third-year student" và "fourth-year student".

Trạm dừng

1. **geography**: địa lý 4. **airline services**: dịch vụ hàng không
5. **English literature**: văn học Anh 7. **biology**: sinh học 8. **statistics**: thống kê
10. **business administration**: quản trị kinh doanh



Review

Để giúp bạn ôn tập các mẫu câu đã học, tác giả đã biên soạn những đoạn hội thoại dựa trên những tình huống thực tế trong phòng phỏng vấn. Cứ 10 mẫu câu sẽ được tổng hợp thành một bài review. Bạn có thể dựa vào những gợi ý trong sách để tạo ra câu trả lời của riêng mình. Hãy tận dụng file audio đi kèm với sách để tăng hiệu quả học tập.



Review

031 - 040: Luyện hội thoại với các mẫu câu đã học

040_1.mp3

Hãy sử dụng 10 mẫu câu đã học để điền vào chỗ trống. Để cải thiện kỹ năng nghe và nói của bản thân, bạn hãy nghe và nói theo audio 2 lần.

1. A What do you think your weakness is?
 B I can't think of just one. I think I have more weaknesses than strengths. Knowing that, _____.

- A Bạn nghĩ điểm yếu của mình là gì?
 B Tôi nghĩ mình không chỉ có một điểm yếu. Tôi cho rằng mình có nhiều nhược điểm hơn ưu điểm. Biết rõ điều đó nên **tôi cố gắng hết sức để củng cố ưu điểm và cải thiện nhược điểm của mình.**

2. A What do you think your weakness is?
 B I think I take a lot of breaks in between tasks. However, I believe regular breaks are important to recharge my batteries. But _____ if needed.

- A Bạn nghĩ điểm yếu của mình là gì?
 B Tôi thấy mình thường tốn nhiều thời gian nghỉ ngơi trong lúc làm việc. Tuy nhiên, tôi tin rằng nghỉ ngơi thường xuyên rất quan trọng đối với việc nạp lại năng lượng. Nhưng nếu cần thiết, **tôi không ngại làm việc vào cuối tuần.**

* recharge one's batteries nạp lại năng lượng của ai

3. I am sure the other candidates are very well-qualified. I think _____. I value the importance of teamwork and cooperation. I live by the old saying that two heads are better than one.

Tôi chắc chắn rằng những ứng viên khác cũng có trình độ rất cao. Tôi nghĩ **tinh thần tập thể là thứ khiến tôi khác biệt.** Tôi đánh giá cao tầm quan trọng của kỹ năng làm việc nhóm và tinh thần hợp tác. Tôi sống theo nguyên tắc của một câu ngạn ngữ "Hai cái đầu vẫn tốt hơn một cái đầu".

* distinguish phân biệt | live by sống theo ~

4. A What are you good at?
 B _____
 I have been learning Japanese and Spanish for five years. I am now fluent in both languages.

- A Thế mạnh của bạn là gì?
 B **Tôi không ngừng học ngoại ngữ.** Tôi đã học tiếng Nhật và tiếng Tây Ban Nha được năm năm. Hiện tại tôi đã thành thạo cả hai ngôn ngữ đó.

5. People I know often tell me that I am a positive force. I make people around me feel comfortable and welcomed. I try to stay positive even in a difficult situation. The secret to my positive attitude is that _____ every morning.

Người quen của tôi thường nhận xét rằng tôi là người tạo ra năng lượng tích cực. Tôi khiến những người xung quanh cảm thấy thoải mái và được chào đón. Tôi cố gắng lạc quan ngay cả trong hoàn cảnh khó khăn. Bí quyết làm nên thái độ tích cực của tôi là **tôi giải tỏa căng thẳng bằng cách chạy bộ mỗi sáng.**

* comfortable thoải mái | get rid of giải tỏa ~



Sample

Đáp án mẫu khi phỏng vấn tiếng Anh

Phần này bao gồm các câu hỏi thường gặp trong phỏng vấn tiếng Anh kèm đáp án mẫu vận dụng các cấu trúc đã học. Bạn có thể tự tạo câu trả lời của mình sau khi tham khảo phần đáp án mẫu này.

What qualifications and skills do you possess?

Bạn sở hữu phẩm chất và kỹ năng gì?

Q : What qualifications and skills do you have?

A : I have been working in advertising for four years. **I am one of the few** managers **with** extensive advertising and public relations experiences. My work experience as a manager at CBT has granted me a general understanding of advertising and public relations. I have demonstrated leadership by learning and sharing knowledge and skills in this fast-evolving advertising industry. I have worked closely with peers and experts in a rapidly changing work environment. Thanks to my time management skills, **I managed to** work effectively under pressure to complete recent projects. **I am certain that I can make the best use of** my creativity as well as my communication and presentation skills to publicize and advocate the great innovations and ideas of this company.

Q : Bạn sở hữu phẩm chất và kỹ năng gì?

A : Tôi đã làm việc trong ngành quảng cáo được bốn năm. Tôi là một trong số ít những quản lý có kinh nghiệm sâu rộng về ngành quảng cáo và quan hệ công chúng. Kinh nghiệm làm quản lý tại công ty CBT đã giúp tôi có vốn hiểu biết chung về quảng cáo và quan hệ công chúng. Tôi đã chứng tỏ được khả năng lãnh đạo bằng cách học hỏi, chia sẻ kiến thức và kỹ năng về ngành quảng cáo hiện đang phát triển như vũ bão. Tôi đã hợp tác chặt chẽ với các đồng nghiệp và chuyên gia trong môi trường làm việc liên tục biến đổi. Nhờ kỹ năng quản lý thời gian, tôi có thể làm việc hiệu quả dưới áp lực để hoàn thành các dự án gần đây. Tôi tin chắc rằng tôi có thể tận dụng tối đa khả năng sáng tạo cũng như kỹ năng giao tiếp và thuyết trình của mình để quảng bá, ủng hộ những sáng kiến đổi mới và ý tưởng tuyệt vời của công ty.

extensive: rộng, nhiều | **public relations**: quan hệ công chúng | **fast-evolving**: phát triển nhanh
under pressure: dưới áp lực, căng thẳng | **creativity**: khả năng sáng tạo | **publicize**: quảng bá
advocate: ủng hộ | **innovation**: sự đổi mới, cải tiến